

Phu lục 1:

BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THÁNG 4/2026
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						phường Thành Vinh	xã Hưng Nguyên	xã Vạn An	xã Đại Đồng	xã Đô Lương	xã Quỳnh Lưu	phường Hoàng Mai	xã Yên Thành	xã Diễn Châu	xã Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	290.000	170.000	210.000	Không có thông tin	244.000	454.545	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	270.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	300.000	260.000	220.000	250.000	325.000	590.909	530.000	420.000	390.000	320.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	350.000	270.000	260.000	250.000	351.000	572.727	450.000	540.000	550.000	330.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	454.545	322.727	315.100	363.636	340.800	318.182	310.000	460.000	495.000	409.091
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	381.818	409.091	285.000	345.455	302.600	Không có thông tin	Không có thông tin	370.000	320.000	390.909
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	409.091	336.364	283.250	327.273	292.800	272.727	280.000	360.000	455.000	363.636
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	390.909	227.273	255.000	318.182	277.800	Không có thông tin	248.000	Không có thông tin	400.000	381.818
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.500	2.287	2.200	2.130	2.593	3.333	1.906	2.700	2.800	2.407
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	2.100	Không có thông tin	1.600	1.667	1.944	2.685	1.535	2.200	2.400	1.852
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.591	1.545	1.445	1.500	1.575	1.482	1.409	1.475	1.643	1.500
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.550	15.610	15.630	15.700	15.630	15.550	15.550	15.600	15.550	15.550
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.050	16.110	16.130	16.200	16.130	16.050	16.050	16.100	16.050	16.050
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.795	15.855	15.875	15.945	15.875	15.795	15.795	15.845	15.795	15.795

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						xã Tân Kỳ	phường Thái Hòa	xã Nghĩa Đàn	xã Quỳnh Hợp	xã Quỳnh Châu	xã Quế Phong	xã Anh Sơn	xã Con Cuông	xã Tương Dương	xã Mường Xén
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	272.000	400.000	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	368.000	Không có thông tin
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	500.000	550.000	460.000	450.000	427.273	"	327.273	350.000	414.000	480.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	430.000	450.000	460.000	430.000	472.727	"	336.364	350.000	414.000	480.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	390.000	400.000	380.000	246.000	318.182	318.182	430.000	457.000	389.000	390.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	340.000	400.000	390.000	Không có thông tin	309.091	345.455	390.000	403.000	359.000	360.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	330.000	400.000	370.000	230.000	290.909	290.909	390.000	393.000	359.000	360.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	320.000	330.000	280.000	196.000	236.364	272.727	380.000	375.000	325.000	330.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.300	2.200	2.200	2.520	2.407	Không có thông tin	2.700	2.545	2.730	3.100
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.800	1.900	1.600	1.980	2.037	"	2.200	2.182	2.600	2.600
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.470	1.550	1.550	1.550	1.500	1.545	1.455	1.455	1.500	1.650
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.230	16.190	16.200	16.350	16.550	16.650	16.350	16.500	16.650	16.800
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm các phường, xã nêu trên, bán kính khu vực trung tâm các phường, xã tính bình quân là 03 km. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

Phụ lục 2: Nhóm đá xây dựng các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giá tại mô trên phường tiện bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	254.545	xã Bạch Hà
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	286.364	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	259.091	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	250.000	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	245.455	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	204.545	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	186.364	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long	"		"	"	250.000	xã Lương Sơn
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	300.000	"
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.909	"
12	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	277.273	"
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	"
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	236.364	"
15	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng Phá Ngọc Nghệ An	"		"	"	295.455	xã Bạch Hà
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	363.636	"
17	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	309.091	"
18	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	309.091	"
19	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	200.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH MTV B&T	"		"	"	313.636	xã Bạch Hà
21	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	290.909	"
22	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	281.818	"
23	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	290.909	"
24	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	204.545	"
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Nguyễn Bá Lương	"		"	"	354.545	xã Bạch Ngọc
26	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	300.000	"
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.909	"
28	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	281.818	"
29	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	250.000	
30	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	236.364	"
32	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	218.182	xã Nậm Cấn
33	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	281.818	"
34	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
35	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	254.545	"
36	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	236.364	"
37	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	163.636	xã Hưng Nguyên
38	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	322.727	"
39	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	227.273	"
40	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	127.273	"
41	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty CP Chế biến Vật liệu XD Sơn Thịnh	"		"	"	227.273	xã Tiên Phong
42	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
43	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	263.636	"
44	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
45	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	272.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	136.364	"
47	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Đại Cường Thịnh Vượng	"		"	"	245.455	xã Châu Tiến
48	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	263.636	"
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
50	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
51	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	245.455	"
52	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	154.545	"
53	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần SX VLXD Hưng Phúc	"		"	"	245.455	xã Nhân Hòa
54	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
55	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
56	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
58	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
59	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần CPTVXD và KTKS Đại Nam	"		"	"	245.455	xã Tam Quang
60	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	200.000	"
61	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	318.182	"
62	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
63	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	281.818	"
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	227.273	"
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	200.000	"
66	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	245.455	xã Nhân Hòa
67	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
68	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
69	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
71	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
72	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	236.364	xã Tân Phú
73	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	318.182	"
74	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
75	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		Giá tại mỏ chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện	"	190.909	xã Quỳ Hợp
76	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
77	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	140.909	"
78	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	159.091	"
79	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trường An	"		Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua	"	227.273	xã Nam Đàn
80	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Trường Thịnh	"		"	"	120.000	xã Quỳnh Văn
81	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	290.909	"
82	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
83	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
84	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	218.182	"
85	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	231.818	"
86	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	190.909	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
87	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thành Nam	"		"	"	231.818	xã Quang Đông
88	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
89	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
90	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
91	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	259.091	"
92	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
93	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	218.182	"
94	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH CP Công nghiệp 369	"		"	"	200.000	xã Quang Đông
95	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	281.818	"
96	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
97	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	200.000	"
98	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	181.818	"
99	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
100	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
101	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đông Thành	"		"	"	163.636	xã Quang Đông
102	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	254.545	"
103	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
104	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
105	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	181.818	"
106	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
107	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	163.636	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
108	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Phúc Bình	"		"	"	230.000	xã Nghi Lộc
109	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	340.000	"
110	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.000	"
111	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	310.000	"
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	240.000	"
113	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	180.000	"
114	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hoàng Mai	"		"	"	309.091	phường Hoàng Mai
115	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	336.364	"
116	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	318.182	"
117	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	309.091	"
118	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	213.636	"
119	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
120	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Cựu chiến binh Miền Trung	"		"	"	181.818	xã Hùng Châu
121	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	263.636	"
122	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
123	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	218.182	"
124	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	200.000	"
125	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	218.182	"
126	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	150.000	"

Phụ lục 3: Nhóm đất đắp các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Giá đất nguyên khai tại mỏ, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	65.455	xã Quỳnh Văn
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"	K98	"	"		"	"	70.909	"
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Triệu Phong Cường	"		"	"	68.182	xã Quỳnh Thắng
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"	K95	Công ty TNHH SX&XD Thanh Phong	"		"	"	59.091	xã Hùng Châu
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		"	"		"	"	45.455	"
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP dịch vụ và thương mại Tân Thành Yên	"		"	"	90.909	"
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Vận tải thương mại Hùng Thành	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	73.148	xã Hưng Nguyên Nam
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần đầu tư Trường Thi	"		"	"	86.364	xã Yên Trung
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Trường An	"		"	"	54.545	xã Lương Sơn
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp Đại Thăng Nghệ An	"		"	"	54.545	xã Nhân Hòa
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần Quỳnh Giang	"		"	"	81.818	xã Quỳnh Sơn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty cổ phần phát triển năng lượng và xây dựng công trình Long Phúc Thịnh	"		Giá đất nguyên khai tại mỏ, chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	47.273	xã Xuân Lâm
14	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPĐT XD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	50.000	xã Nghĩa Đàn
15	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp xây dựng Hoàng Gia Nghệ An	"		"	"	50.000	xã Bạch Hà
16	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH XNK Nông lâm thủy sản Sỹ Thắng	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
17	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Tài Mạnh	"		"	"	50.000	"

Phụ lục 4: Vật liệu khác

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	Công ty Nhựa Đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/04/2026	20.300	phường Cửa Lò
2	Vật liệu khác	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	22.600	"